

# TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

## MỘT LIÊN VĂN HÓA TIÊU BIỂU, ĐẶC SẮC

◆ PGS. TS. NGUYỄN THANH TỬ

### 1. Hồ Chí Minh – một hiện tượng liên văn hóa

Cả thế giới đang bước vào kỷ nguyên cách mạng 4.0 với sự phát triển chóng mặt về kinh tế, khoa học, y tế... Là thời của vi điện tử, của kết nối vạn vật, của người máy... nên con người đứng trước cơ hội được thụ hưởng những văn minh mới mẻ nhưng cũng phải đối mặt với những thử thách ghê gớm: nạn thất nghiệp, ô nhiễm môi sinh, dịch bệnh... Trước sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế ngày càng lớn, con người càng phải cần xích lại gần nhau hơn, để đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ, san sẻ. Sự phức tạp, nguy hiểm của đại dịch Covid-19 mà nhân loại đang đối mặt càng cho chúng ta thấy rõ sự chi phối giữa các quốc gia càng trở nên mạnh mẽ và cũng gay gắt hơn bao giờ hết. Đó là tiền đề cho sự giao lưu văn hóa diễn ra như một tất yếu và ngày càng sâu sắc. Do vậy, nghiên cứu liên văn hóa được đặt ra như là một nhu cầu tự thân. Vì là thành tố cơ bản của văn hóa nên trong văn học, liên văn hóa biểu hiện tập trung và sinh động nhất. Đó cũng là một quy luật phát triển của văn chương - luôn có sự kế thừa, tiếp nối, phát triển và nâng cao.

Như một cây xanh cắm sâu chum rễ khỏe khoắn vào các mảnh đất truyền thống dân tộc và nhân loại rồi vươn cao lá cành quang hợp ánh sáng tư tưởng của thời đại,

nên lẽ tự nhiên, những trái cây tác phẩm của nhà văn hóa đã kết tinh trong nó những giá trị tinh hoa. Quá trình ấy chính là liên văn hóa được biểu hiện cụ thể trong tác phẩm. Tất nhiên, mức độ liên văn hóa đậm, nhạt, giàu có, phong phú... ở mỗi tác phẩm là khác nhau, tùy thuộc vào cái tôi chủ thể nhà văn hóa. Liên văn hóa như cấu trúc một tòa lâu đài có nền móng vững chắc là văn hóa dân tộc, cái thân lâu là tư tưởng, tâm hồn, trí tuệ nhà văn được trở nhiều cửa sổ ngôn ngữ để đón các luồng gió văn hóa bốn phương, có nhiều cửa chính đón độc giả từ khắp nơi ghé thăm, chiêm ngưỡng, học tập... Hình dung như vậy để khẳng định càng là nhà văn lớn càng rõ tính liên văn hóa.

Thuật ngữ “đa văn hóa” gần gũi nhưng không đồng nhất với “liên văn hóa”. Đa văn hóa là sự tiếp xúc của nhiều nền văn hóa, là sự cộng gộp mang tính số học giản đơn, bên ngoài. “Liên văn hóa” không chỉ là sự tiếp xúc mà còn là sự xuyên thấm, tương tác, đối thoại lẫn nhau giữa các nền văn hóa, chú ý tới sự phân tích, chọn lựa, hiệu quả giao tiếp, tiếp thu những tri thức mới tạo ra các giá trị văn hóa mới. Về điểm này ta thấy “điển cố” mà văn chương trung đại hay dùng là một “liên văn hóa”. Đây không phải là câu chuyện “nệ cổ” hay “sùng ngoại” như từng hiểu một cách cực đoan hẹp hòi mà là kết quả của một sự giao thoa văn hóa.

Xét theo nghĩa hẹp, liên văn hóa có trong một nền văn hóa (quan hệ chiều dọc truyền thống/hiện đại), còn gọi là giao tiếp nội văn hoá (Intracultural communication). Theo nghĩa rộng là sự mở ra giao tiếp với các nền văn hóa khác. Vì quá nhiều vấn đề như vậy nên liên văn hóa được các nhà nghiên cứu chủ yếu hiểu theo quan niệm là sự giao tiếp giữa những nền văn hóa khác nhau.

Vì giao tiếp làm nên văn hóa, cũng đồng thời văn hóa làm nên giao tiếp nên thuật ngữ liên văn hóa (Intercultural) thực chất là giao tiếp liên văn hóa (Intercultural communication). Nó còn được gọi tên khác là giao tiếp/ giao thoa văn hoá (Cross-cultural communication). Người đầu tiên sử dụng khái niệm liên văn hóa là nhà nhân học Edward Hall trong công trình *The Silent Language*<sup>1</sup>. Hướng nghiên cứu liên văn hóa phát triển mạnh từ những năm 70 của thế kỷ XX để lý giải sự kết hợp, giao lưu, tiếp biến giữa các cộng đồng có những phương thức, tập quán, thói quen sống và quan niệm, nhân sinh quan khác nhau biểu hiện ở các khía cạnh quan hệ truyền thống và hiện đại, dân gian và bác học, bản địa cụ thể và nhân loại phổ quát. Liên văn hóa trong một tác phẩm cụ thể biểu hiện ở việc học tập, kế thừa, phát triển và nâng cao văn hóa dân tộc, ở tiếp nhận văn hóa có chọn lọc tinh hoa văn hóa thế giới để làm giàu có văn hóa nước nhà. Nó được thể hiện ở cả nội dung và hình thức nghệ thuật, ở nhiều cấp độ nhưng biểu hiện tập trung ở biểu tượng, nhân vật, ngôn ngữ.

Bước vào thời kỳ toàn cầu hóa, cách hiểu về liên văn hóa được mở rộng, khái quát thành trào lưu triết học liên văn hóa (The Intercultural Philosophy) hướng đến những

điểm tương đồng trên nền tảng của những khác biệt văn hóa. Trong nghệ thuật, liên văn hóa cũng là một xu hướng tất yếu, không chỉ là nhận thức đời sống từ cái nhìn dân tộc mà đa chiều hơn, hướng đến những giá trị phổ quát, nhân loại, hay được gọi là mẫu số chung của văn hóa toàn cầu. Hiện nay ở nhiều nước ra đời môn học *Phân tích giao tiếp liên văn hoá* (Intercultural communication analysis, gọi tắt là ICA) có ở nhiều chuyên ngành khoa học xã hội. Môn này rất chú trọng tới hiệu quả giao tiếp thể hiện thành các giá trị văn hóa, như một “phần mềm tinh thần” (Mental software), là những tiêu chuẩn, những điều mong muốn tác động đến sự lựa chọn văn hóa.

Căn cứ vào cách hiểu về liên văn hóa như trên, người ta khuôn các dạng tác giả cơ bản tham gia vào quá trình liên văn hóa, gồm:

- Tác giả nhập cư (đến từ nước khác).
- Tác giả viết bằng ngôn ngữ nước khác không phải ngôn ngữ mẹ đẻ.
- Tác giả sống, trải nghiệm nhiều nền văn hóa
- Tác giả chịu ảnh hưởng mạnh từ văn hóa nước ngoài.
- Tác giả là người dân tộc thiểu số viết bằng cả hai ngôn ngữ, tiếng mẹ đẻ và tiếng phổ thông.

Hồ Chí Minh là một nhà văn hóa kiệt xuất, một hiện tượng liên văn hóa kết tinh những tinh hoa giá trị văn hóa của phương Đông và phương Tây, của dân tộc và nhân loại, của truyền thống và hiện đại... nên chúng tôi cũng chủ yếu xem xét những biểu hiện của sự giao tiếp với các nền văn hóa khác. Đối chiếu với các dạng nhà văn liên văn hóa ở trên thì Bác Hồ có ở cả 4 dạng: là

tác giả nhập cư (đến từ Việt Nam); là tác giả viết bằng ngôn ngữ nước khác không phải ngôn ngữ mẹ đẻ (tiếng Pháp, Hán, Anh, Nga...); là tác giả sống, trải nghiệm nhiều nền văn hóa (Bác đi 30 năm, tới 54 nước, trải nghiệm sâu sắc nhiều nền văn hóa của phương Đông, phương Tây); là tác giả chịu ảnh hưởng mạnh từ văn hóa nước ngoài (văn hóa Pháp, Trung Quốc, Nga...).

Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đáp ứng đầy đủ nhất các yếu tố cơ sở của đối thoại văn hóa để Người trở thành con người của đối thoại văn hóa. Chính Người đã khiêm tốn khẳng định: “Học thuyết của Khổng Tử có ưu điểm của nó là sự tu dưỡng đạo đức cá nhân. Tôn giáo Giê-su có ưu điểm của nó là lòng nhân ái cao cả. Chủ nghĩa Mác có ưu điểm là phương pháp biện chứng. Chủ nghĩa Tôn Dật Tiên có ưu điểm là chính sách của nó thích hợp với điều kiện nước ta. Khổng Tử, Giê-su, Mác, Tôn Dật Tiên đều mưu cầu hạnh phúc cho loài người, mưu phúc lợi cho xã hội... Tôi cố gắng làm người học trò nhỏ của các vị ấy”<sup>2</sup>. Cuộc đời hoạt động và trước tác của Bác đã chứng minh Bác học tập, kế thừa, phát triển và vận dụng sáng tạo những tinh hoa tư tưởng của các bậc thầy vào điều kiện hoàn cảnh cách mạng Việt Nam. Đó chính là một biểu hiện của một hiện tượng “liên văn hóa” sinh động nhất, sâu sắc nhất.

## 2. Tuyên ngôn Độc lập – một tiêu biểu của giao tiếp liên văn hóa

Vì là văn bản tuyên bố với quốc dân và thế giới khai sinh ra một chính thể mới nên tự thân *Tuyên ngôn Độc lập* đã là một văn bản liên văn hóa. Nói “tự thân” là vì đối thoại với “quốc dân” đương nhiên phải dùng giao tiếp nội văn hoá (Intracultural

communication), cụ thể là có mối liên hệ tất yếu giữa truyền thống lịch sử và hiện đại đang diễn ra. Đối thoại với thế giới, hẳn nhiên phải sử dụng giao tiếp liên văn hóa (Intercultural communication), phải thuyết phục bằng cả liên văn hóa thời gian lịch sử và liên văn hóa không gian đương đại. Nhưng với ý nghĩa lịch sử vô cùng trọng đại của cuộc cách mạng, bằng tài năng lập luận của tác giả, mạch ngầm tính chất liên văn hóa sâu rộng, lớp lang hơn nhiều những câu chữ ngắn gọn - chỉ gồm 1.120 âm tiết, diễn đạt vô cùng giản dị, dễ hiểu trong 49 câu văn.

Đây là một văn bản đối thoại liên văn hóa có mục đích cao nhất là thuyết phục mọi người/mọi nền văn hóa công nhận nền độc lập của Việt Nam: “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập”. Người kiến tạo văn bản này thực sự phải ở một tầm cao chinh phục, muốn vậy, theo lý thuyết đối thoại, phải thấu hiểu đạo lý, thấu cảm nhân tâm và thấu tỏ bước đi của thời đại, nói gọn lại, như Bác Hồ sau này dạy là biết cách “ở đời” và “làm người”. Thế nên ta thấy văn bản, về kết cấu, cực kỳ vững chắc của thể chân kiềng: điểm tựa đạo lý; sự thật (thời đại thực tế - vì lẽ này hai chữ “sự thật” luôn được nhắc lại để nhấn mạnh) và khát vọng về quyền sống, quyền tự do và mưu cầu hạnh phúc (của con người).

Yêu cầu nổi bật của liên văn hóa là “cầu đồng tồn dị”, từ những khác biệt để tìm những nét chung. Chỉ là 4 chữ “tự do”, “độc lập” nhưng là ước mơ của bất cứ ai, bất cứ dân tộc nào còn trong vòng nô lệ. Không ngẫu nhiên đoạn cuối cùng của bản *Tuyên ngôn* mang sức mạnh khái quát cao nhất:

“Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mệnh và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy”. Trong 2 câu văn, 51 chữ nhưng 4 chữ này được nhắc lại 3 lần. Riêng câu đầu được nhấn mạnh 2 lần.

Sự khác biệt rõ nhất giữa Việt Nam và Pháp là Pháp đến “cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta”; về chính trị, chúng “tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do, dân chủ nào”; về kinh tế, “chúng bóc lột dân ta đến xương tủy...”

Đưa những chi tiết này vào *Tuyên ngôn* không chỉ là kể tội để kết tội mà còn tạo ra một điểm tựa lập luận: sự khác biệt lớn nhất giữa ta và Pháp là khác biệt về đạo lý. Thực dân Pháp là kẻ đi cướp nước người, áp bức người, bóc lột người, ngu hóa người, giết người. Không hề có 2 chữ “diệt chủng”, nhưng sự chứng minh qua lối liệt kê ấy là một sự kết án gián tiếp: thực dân Pháp là những kẻ diệt chủng!

Thực dân Pháp đi ngược đạo lý thông thường bởi chúng là kẻ lợi dụng (“Lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái...”), là kẻ trá trở (tuyên bố “bảo hộ” nhưng “sự thật” là cướp nước và giết người), hèn nhất đến tận cùng (“quỳ gối đầu hàng, mở cửa nước ta rước Nhật”, “hoặc là bỏ chạy, hoặc là đầu hàng”) và tàn bạo, độc ác, vô đạo như quỷ dữ (“biết bao lần Việt Minh đã kêu gọi người Pháp liên minh để chống Nhật. Bọn thực dân Pháp đã không đáp ứng, lại thẳng tay khủng bố Việt Minh hơn nữa”; “Thậm chí đến khi thua chạy, chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng”).

Hai chữ “bảo hộ” là dấu nối liên văn hóa rõ nhất. Dưới góc độ tu từ thì đây là phép “nhại”, có thể gọi là “nhại liên văn hóa” để mỉa “Mẫu quốc”, “nước Mẹ”, mà họ tự gọi, tự phong là “đại Pháp” (“nước Mẹ đại Pháp”) đến để “bảo hộ”. Hai câu văn ngắn đã lật tẩy bản chất của một thực dân đều cáng: “Bọn thực dân Pháp hoặc là bỏ chạy, hoặc là đầu hàng. Thế là chẳng những chúng không “bảo hộ” được ta, trái lại, trong 5 năm, chúng đã bán đứng nước ta hai lần cho Nhật”. Đặt thủ pháp nhại này vào “liên văn hóa” với thơ ca Xô-viết Nghệ Tĩnh càng thấy rõ hơn tính chất tội ác và trá trở của thực dân Pháp: “Miệng bảo hộ mà tay bóc lột”...

Trong khi đó, “đối với người Pháp” thì chúng ta cao thượng vô cùng, nhân đạo vô cùng: “đồng bào ta vẫn giữ một thái độ khoan hồng và nhân đạo”. Cách dùng từ của Bác rất mực tinh tế. Nếu thay ba chữ “đồng bào ta” bằng hai chữ “Việt Minh” thì ý nghĩa giữ nguyên, thậm chí chính xác hơn nhưng cái ý ngầm sâu sắc hơn nhiều là đề cao sức mạnh quần chúng, đề cao tinh thần nhân nghĩa (đồng bào), cái ý nghĩa quan trọng nhất là hướng mọi người về sự đoàn kết sẽ không có. Xét ở kết cấu lập luận thì câu này mang tính khái quát chung, là luận điểm chung nên dùng “đồng bào ta”, một khái niệm rộng, không cụ thể là đích đáng.

“Đồng bào ta”, “Việt Minh” khoan hồng và nhân đạo ở chỗ nào? Có 3 dẫn chứng tiêu biểu được đưa ra trong một câu văn: “Sau cuộc biến động ngày 9 tháng 3, Việt Minh đã giúp cho nhiều người Pháp chạy qua biên thùy, lại cứu cho nhiều người Pháp ra khỏi nhà giam Nhật và bảo vệ tính mạng và tài sản cho họ”. Câu này gồm ba

mệnh đề triển khai nên dùng từ “Việt Minh” cụ thể là phù hợp. Giả sử thay “Đồng bào đã giúp...” thì lập luận sẽ trở nên khập khiễng!

Như vậy, sự khác biệt giữa “ta” và Pháp không thể dung hòa, Pháp là quỷ dữ đi ngược lại khát vọng nhân bản của loài người là tự do, độc lập; “ta” là con người chân chính. Đó là sự thật ai cũng biết. Nhưng còn những sự thật khác nữa cần phải nói rõ hơn cho thế giới biết, cho chính người Pháp biết:

“Sự thật là từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. Khi Nhật hàng Đồng minh thì nhân dân cả nước ta đã nổi dậy giành chính quyền, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Sự thật là dân ta lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp”.

Xét từ cấu trúc liên văn hóa theo chiều dọc thời gian thì hai câu này hướng về tương lai để khẳng định: người Pháp không còn một tí chút gì quyền lợi, danh dự ở mảnh đất này nữa. Các người ác thế, dã man thế, vô nhân thế, hèn hạ thế. Các người “bán đứng” chúng tôi cho Nhật, chúng tôi “lấy lại nước từ tay Nhật”. Vì thế thực dân Pháp đừng có ý định quay trở lại! Lập luận mạnh mẽ, dứt khoát như chặt đứt cây cầu giao lưu với thực dân Pháp.

### **3. Tuyên ngôn Độc lập - kết tinh của tinh thần yêu nước, tự chủ và âm hưởng hùng tráng từ lịch sử**

Điểm tựa lập luận trong *Nam quốc sơn hà* là “Nam quốc sơn hà Nam đế cư/ Tiệt nhiên định phận tại thiên thư”, xét đến cùng là đạo lý trong quan hệ giữa các quốc gia, dù bé, dù lớn. Đây là văn bản cô đọng, hàm súc

nhất nêu một “định nghĩa” sớm nhất về một quốc gia gồm tên nước (Nam quốc - nước Nam); cương vực (sơn hà); con người (đế cư - “đế” có nghĩa là vua của mọi vua nhưng đi cùng chữ “cư” có nghĩa là ở, là sống nên có thể hiểu rộng ra là có “đế” đi liền với có dân để chăm nuôi, chăn dắt – theo quan niệm cổ xưa); và “thiên thư” (sách trời). Sách trời ở đây vừa là đạo lý, cũng là chân lý. Kẻ nào đi ngược lại đạo lý sẽ “bị đánh toi bời”.

Cảm hứng đạo lý và ý thức tự chủ về nền độc lập từ *Nam quốc sơn hà* được Nguyễn Trãi kế thừa, cụ thể hóa và phát triển thành tư tưởng nhân nghĩa: “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân/ Quân điếu phạt trước lo trừ bạo” và tư tưởng độc lập dân tộc: “Nhu nước Đại Việt ta từ trước/ Vốn xưng nền văn hiến đã lâu...”. Hồ Chí Minh đã kế thừa, tiếp thu, phát triển và nâng cao thành tư tưởng tỏa sáng ở thời đại mới, dựa trên đạo lý cả thế giới thừa nhận. Văn bản của Bác mở rộng ý nghĩa hơn nhiều, không chỉ là tuyên ngôn độc lập của dân tộc Việt Nam mà còn là tuyên ngôn về quyền con người, quyền của các dân tộc nói chung.

Về hình thức cũng thấy rõ *Tuyên ngôn Độc lập* cùng một âm hưởng hùng tráng, mạnh mẽ, hào sảng và cảm hứng dân tộc đậm đà, sâu sắc. Thấy rõ cả sự ảnh hưởng ở vỏ cấu trúc câu chữ. Trong *Cáo bình Ngô* có câu: “Nhu ngã Đại Việt chi quốc/ Thực vi văn hiến chi bang” (Nhu nước Đại Việt ta từ trước/ Vốn xưng nền văn hiến đã lâu) thì “ngã Đại Việt” trong *Tuyên ngôn* là “nước ta”, là “nước Việt Nam”; “thực vi” (thực/thật là) trong *Tuyên ngôn* chính là hai chữ “Sự thật”.

Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi là

“cốt để yên dân”, là bảo vệ hạnh phúc cho dân, là “Dem đại nghĩa để thắng hung tàn/ Lấy chí nhân để thay cường bạo” hay “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân” nên với kẻ xâm lược bạo tàn từng “nướng dân đen” từng “vùi con đỏ” nhưng “Thần Vũ chẳng giết hại, thể lòng trời ta mở đường hiếu sinh/...Ta lấy toàn quân là hơn, để nhân dân nghỉ sức”. Những ánh sáng ấy như được chiếu thêm vào để *Tuyên ngôn* thêm bừng sáng hơn.

**4. Tuyên ngôn Độc lập - liên văn hóa thời gian lịch sử, kết tinh ánh sáng tư tưởng về quyền được sống, quyền tự do, hạnh phúc**

#### 4.1. Ánh sáng của chủ nghĩa Tam dân.

Bác Hồ từng khẳng định: “Chủ nghĩa Tôn Dật Tiên có ưu điểm của nó, chính sách của nó thích hợp với điều kiện nước ta”. Chủ nghĩa Tam dân bao gồm chủ nghĩa dân tộc (dân tộc độc lập), chủ nghĩa dân quyền (dân quyền tự do) và chủ nghĩa dân sinh (dân sinh hạnh phúc). Người cha đẻ của Chủ nghĩa Tam dân, trong bài giảng mở đầu đã nói “Định nghĩa theo cách đơn giản nhất, Chủ nghĩa Tam dân là chủ nghĩa cứu nước”. Cụ thể hơn, khi bàn về “dân sinh”, ông nói “dân sinh là đời sống của nhân dân, sinh tồn của xã hội, sinh kế của quốc dân, sinh mệnh của quần chúng”. “Dân quyền” là “thực hiện các quyền của dân và của chính phủ” với 4 quyền (tuyên cử, bãi miễn, sáng chế, phúc quyết”... Mục đích của Chủ nghĩa Tam dân là “đưa Trung Quốc tới một địa vị quốc tế bình đẳng, địa vị chính trị bình đẳng, địa vị kinh tế bình đẳng, làm cho Trung Quốc mãi mãi tồn tại trên thế giới”<sup>3</sup>. Như vậy Chủ nghĩa Tam dân có những hạt nhân rất tích cực và đi vào *Tuyên ngôn Độc lập* như là sự đương nhiên, tự nhiên vì

chung mục đích cứu nước, đòi độc lập cho nước, hạnh phúc cho dân đưa Việt Nam bình đẳng với các nước lớn.

Cấu trúc thường thấy của một *Tuyên ngôn* không thể thiếu phần lịch sử truyền thống. Trong *Cáo bình Ngô*, phần này quan trọng đến mức được đặt ngay phần mở đầu: “Nước Đại Việt ta từ trước/ Vốn xưng nền văn hiến đã lâu/ Núi sông bờ cõi đã chia/ Phong tục Bắc Nam cũng khác/ Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời gây nền độc lập/ Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên hùng cứ một phương...”. Vấn đề đặt ra là: Tại sao *Tuyên ngôn Độc lập* của Bác không có phần lịch sử truyền thống? Đặt *Tuyên ngôn* trong mối quan hệ với tác phẩm có tính lịch sử rõ nhất của Bác – tác phẩm *Lịch sử nước ta* (xuất bản tháng 2/1942) – chúng ta thấy vấn đề lịch sử truyền thống đã được Bác nhấn mạnh: “Nước Tàu cậy thế đông người/ Kéo quân áp bức giống nòi Việt Nam”; “Dân ta nào có chịu hèn/ Đồng tâm, hợp lực mấy phen đuổi Tàu”; “Tàu qua xâm chiếm giữ quyền mấy lâu/ Bao nhiêu của cải trên châu/ Chúng vợ vét chở về Tàu sạch trơn”. Như vậy, câu hỏi đó có thể được lý giải dưới góc nhìn của “liên văn hóa không gian đương đại”. Tình hình chính trị nước ta lúc bấy giờ đang trong tình trạng “ngàn cân treo sợi tóc”, phía Bắc “Hoa quân” chuẩn bị “nhập Việt”, phía Nam quân Anh đang ngấp nghé... Hơn nữa Quốc dân đảng thân Tàu (đúng ra là “con đẻ”) còn mạnh. Và như trình bày ở trên, chủ nghĩa Tam dân đang như luồng ánh sáng... Do vậy, nếu nhắc lại lịch sử giữ nước mấy nghìn năm (hầu như chỉ chống giặc Tàu) thì về đối nội không chỉ làm mất đi sức đoàn kết nội bộ cần thiết, không tranh thủ được

hầu hết các nguồn lực; về đối ngoại, sẽ gây sự tự ái với “Hoa quân” sắp vào... Quả là phải là người có tầm nhìn thiên tài mới có thể kiến tạo được văn bản *Tuyên ngôn Độc lập* như đã có!

#### 4.2. Điểm tựa công lý từ “*Tuyên ngôn Độc lập*” của nước Mĩ

Mở đầu *Tuyên ngôn*, Hồ Chí Minh trích dẫn bản *Tuyên ngôn Độc lập* của nước Mĩ do Thomas Jefferson soạn thảo và công bố ngày 04.7.1776, rằng: “Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”. Chúng tôi xin mượn lời tác giả Archimedes L.A.Patti - cựu sĩ quan OSS của Mĩ được Chủ tịch Hồ Chí Minh mời đến tham khảo ý kiến về bản *Tuyên ngôn* trước khi đưa ra công bố: “Bản tài liệu đánh máy bằng tiếng Việt Nam, có nhiều chữ bị xóa đi và được viết đè lên bằng bút mực, với nhiều ghi chú bên lề... Ông Hồ cho gọi một người trẻ tuổi vào để dịch và tôi chăm chú nghe. Trong mấy câu đầu, người phiên dịch đã nói lên một số danh từ rất đỗi quen thuộc và giống lạ lùng như bản *Tuyên ngôn* của chúng ta (tức nước Mĩ). Câu tiếp sau là lời tuyên bố bất hủ đã được nêu trong *Tuyên ngôn Độc lập* của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ năm 1776... Tôi chặn người phiên dịch lại và kinh ngạc quay sang hỏi ông Hồ có thực ông có ý định sử dụng câu đó trong bản *Tuyên ngôn* của ông không... Ông Hồ ngồi dựa vào ghế, hai tay úp vào nhau, ngón tay sát vào một cách nhẹ nhàng và đang như suy tưởng. Với một nụ cười nhã nhặn, ông hỏi lại tôi một cách nhẹ nhàng: “Tôi không thể dùng được câu ấy à”? Tôi cảm thấy

ngượng ngập và lúng túng: “Tất nhiên!... Tại sao không?”. Bình tĩnh lại, tôi nói người phiên dịch đọc lại đoạn đó từ đầu một lần nữa. Anh ta đọc: Tất cả mọi người sinh ra đều bình đẳng..., họ đã được tạo hóa trao cho những quyền không thể nhượng lại được, trong đó có quyền tự do, quyền sống và quyền được hạnh phúc”. Cố nhớ lại, tôi mới thấy các danh từ đã được chuyển vị và nhận xét là trật tự các chữ “*tự do*” và “*quyền sống*” đã bị thay đổi. Ông Hồ nắm ngay lấy và nói: “Đúng, không thể có tự do mà không có quyền sống, cũng như không thể có hạnh phúc mà không có tự do...<sup>4</sup>”.

Lời nói của một người từ nền văn hóa Mĩ cho thấy một cách cụ thể Bác Hồ tiếp nhận, kế thừa cái hạt nhân tinh hoa của bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Mĩ.

#### 4.3. Ngọn lửa nhân quyền và dân quyền của cách mạng Pháp

*Tuyên ngôn Độc lập* trích một câu từ *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* nổi tiếng năm 1791 của cách mạng Pháp: “Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi; và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi”. Các chữ được nhấn mạnh chính là linh hồn của bản *Tuyên ngôn* này: tự do, bình đẳng, quyền lợi. Như vậy điểm tựa đạo lý đã trở thành vũ khí pháp lý: nước Mĩ và nước Pháp đã đặt vấn đề và mở ra kỷ nguyên mới cho loài người: quyền sống, quyền tự do, quyền bình đẳng của con người. Từ bình diện con người ở hai bản *Tuyên ngôn*, Bác Hồ nâng lên ở bình diện mới: quyền sống, quyền tự do, quyền bình đẳng của các dân tộc!

Hàm ý bật ra từ “liên văn hóa” Mĩ - Pháp - Việt Nam: chúng tôi làm đúng theo tuyên ngôn của các người. Các người hãy công

nhận, chấp nhận chúng tôi. Xa hơn là: các người đã tuyên bố thế thì hãy làm theo tuyên bố của mình!

### **5. Tuyên ngôn Độc lập - liên văn hóa không gian đương đại: Hội nghị Têhêrăng và Hội nghị Cựu Kim Sơn**

Để ràng buộc cả thế giới vào sự công nhận Việt Nam độc lập là một "liên văn hóa" theo chiều rộng không gian: "Chúng tôi tin rằng các nước Đồng minh đã công nhận những nguyên tắc dân tộc bình đẳng ở các hội nghị Têhêrăng và Cựu Kim Sơn, quyết không thể không công nhận quyền độc lập của dân Việt Nam". Nếu ở trên là sự ràng buộc với Mĩ, Pháp thì đến đây là ràng buộc với Đồng Minh. Hội nghị Tehran ở Iran là hội nghị cấp cao họp từ ngày 23.11 đến 01.12.1943 với sự có mặt của nhà lãnh đạo Liên Xô Joseph Stalin, Tổng thống Mĩ F. Roosevelt và Thủ tướng Anh W. Churchill. Hội nghị đã củng cố khối đoàn kết của các nước Đồng minh trong đấu tranh chống phát xít. Cũng tại đây, tại thời điểm này, Liên Xô đã tuyên bố tham gia chống quân phiệt Nhật sau khi chiến tranh kết thúc ở châu Âu. Hội nghị Cựu Kim Sơn (Hội nghị San Francisco) ở Mĩ họp từ ngày 25.4 đến 26.6.1945, gồm đại biểu của 50 nước, đã thông qua bản *Hiến chương Liên hợp quốc*. *Hiến chương* nêu bật mục đích của Liên hợp quốc là giữ gìn hòa bình và an ninh quốc tế, giải quyết các vấn đề tranh chấp và xung đột bằng biện pháp hòa bình, củng cố, giữ gìn, phát triển quan hệ hữu nghị giữa các nước trên cơ sở tôn trọng các quyền bình đẳng và tự quyết dân tộc, tăng cường hợp tác quốc tế trên mọi lĩnh vực. *Hiến chương Liên hợp quốc* là cơ sở chính trị, pháp lý rất cơ bản và quan trọng, là một

điểm tựa cho sự bảo đảm chủ quyền đối với các quốc gia, dân tộc mới giành độc lập. Nó có ý nghĩa sâu sắc, mang tính phổ quát rộng rãi cho mọi dân tộc, mọi cộng đồng.

Hiểu chủ đề cơ bản của hai hội nghị này càng thấy sự ràng buộc các nước lớn (Hội nghị Têhêrăng), ràng buộc cả thế giới (Hội nghị Cựu Kim Sơn) phải công nhận nền độc lập của Việt Nam như là một sự đương nhiên vậy.

### **6. Tuyên ngôn Độc lập - ngọn lửa bùng cháy và tỏa sáng dưới thấu kính văn hóa.**

*Tuyên ngôn Độc lập* năm 1945 đã dựa trên cơ sở chính trị và pháp lý vững chắc của nhiều nguồn "liên văn hóa". Như ngọn lửa được đặt dưới sự hộ tống của thấu kính văn hóa khổng lồ nên ngọn lửa ấy càng bùng cháy vô cùng mạnh mẽ, *Tuyên ngôn* khẳng định chủ quyền dân tộc Việt Nam được đòi lại từ cuộc đấu tranh lâu dài chống thực dân, phát xít và được bảo đảm bởi những cam kết quốc tế và *Hiến chương Liên hợp quốc*: "Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!". Đây là cấu trúc nhân-quả vững vàng nhất để khẳng định một chân lý chắc chắn như bàn thạch ("Dân tộc đó phải được độc lập").

Lời *Tuyên ngôn* mạnh mẽ, chắc chắn, dứt khoát là lời chung của cả một dân tộc, của lịch sử, của chân lý chính nghĩa: "Vì những lẽ trên, chúng tôi - Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa - trình trọng tuyên bố với thế giới rằng: "Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thực đã thành một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả

tinh thần và lực lượng, tính mệnh và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy”.

Nhờ hội tụ các liên văn hóa nên về mặt cấu trúc tổng thể chúng ta cũng thấy sự chặt chẽ mang tính thuyết phục lớn: Từ điểm tựa đạo lý (về nhân quyền, dân quyền, về lẽ phải bảo vệ giang sơn đất nước) đến sự thật chân lý (Pháp lợi dụng lá cờ tự do đến cướp nước ta...). Nếu như cái lõi của điểm tựa đạo lý chính là chữ “quyền” được tác giả điệp lại nhiều lần (13 lần) để nhấn mạnh ở phần mở đầu khi trích hai bản Tuyên ngôn của Mĩ và Pháp: “Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền [...] quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc...” thì sự thật chân lý lại được tác giả “chôn” đứng kề thù trong một chữ “chúng” được nhấn mạnh (tới 15 lần) trong những câu văn ngắn xuống dòng nhiều lần để liệt kê kẻ tội: “Hành động của chúng...”; “... chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta...”; “Chúng thi hành [...] Chúng lập [...]”; “Chúng thẳng tay chém giết...”; “Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu”; “Chúng ràng buộc...”; “Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn để...”; “... chúng bóc lột...”; “Chúng cướp không...”; “Chúng giữ độc quyền...”; “Chúng đặt ra...”; “Chúng không cho...” Chính những điều này đã nêu bật một công lý: ta có quyền hưởng tự do, độc lập và quyết giữ vững tự do độc lập. Các chữ “ta”, “nước ta”, “dân ta”, “đồng bào ta”, “công nhân ta”... được nhấn mạnh như là một đối trọng một trời một vực với “chúng” (tức thực dân Pháp) cần được thừa nhận, khẳng định.

Điểm tựa đạo lý là chữ “quyền” được nhắc đi nhắc lại ở phần trích hai bản *Tuyên*

*ngôn*, thì ở phần cuối khẳng định, ý tứ cũng dồn về một chữ “quyền” này: “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thực đã thành một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mệnh và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy”. Như vậy, Hồ Chí Minh là người tô đậm thêm chữ “quyền” trong lịch sử văn hóa nhân loại để mở ra trang mới cho các dân tộc thuộc địa là đòi quyền tự do độc lập và quyết giữ cái quyền ấy. Đến lượt *Tuyên ngôn Độc lập* của Bác Hồ lại tỏa ánh sáng “liên văn hóa” đến các vùng văn hóa khác!

Đến đây ta thấy Bác Hồ đặt tên bản Tuyên ngôn nước Việt Nam giống như bản Tuyên ngôn của nước Mĩ là hoàn toàn có chủ ý: Cảm ơn nhân dân Mĩ đã khởi đầu, đã làm tấm gương cho các dân tộc trên thế giới đòi quyền độc lập - quyền thiêng liêng nhất của mỗi con người, mỗi dân tộc. Đến lượt nhiều dân tộc khác sẽ học tập chúng tôi để có những “Tuyên ngôn Độc lập” của riêng họ!

Học tập lẫn nhau cái tốt đẹp để các bên cùng giàu có hơn, bản sắc hơn, hạnh phúc hơn, phát triển hơn. Đó là bản chất của liên văn hóa. ■

#### Chú thích:

<sup>1</sup> E.T. Hall (1959). *The silent language*, New York: Doubleday.

<sup>2</sup> Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia, Viện nghiên cứu tôn giáo (1996), *Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo và tín ngưỡng*, NXB Khoa học xã hội, tr 152.

<sup>3</sup> Tôn Trung Sơn (Nguyễn Như Diệm, Nguyễn Tu Tri dịch - 1995), *Chủ nghĩa Tam dân*, Viện thông tin khoa học xã hội, tr 49, tr 317.

<sup>4</sup> L.A Patti (2007), *Why Vietnam*, NXB Đà Nẵng, tr 381-382.